FireAnt

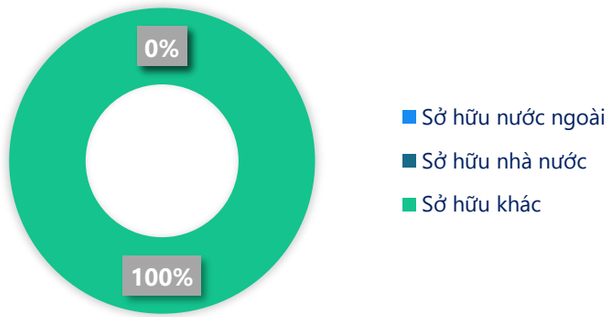
CTCP Viglacera Hà Nội (UPCOM: VIH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

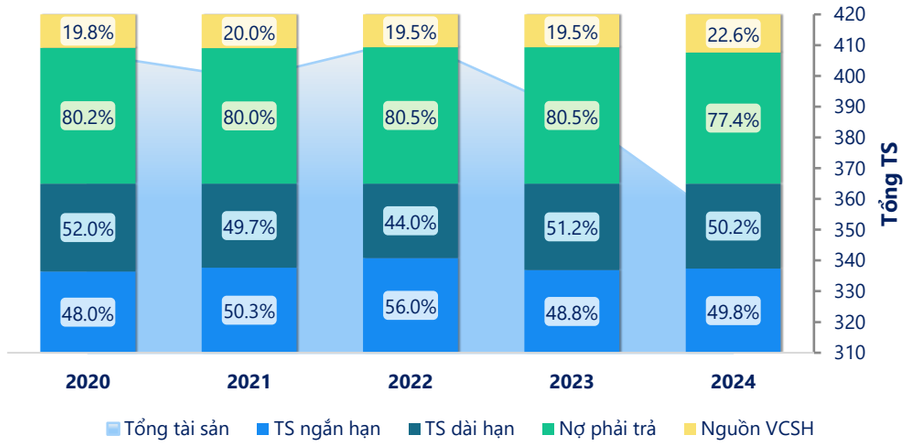
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,091
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,252
SL cổ phiếu LH	5,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	79
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
VIH		0.0%	-17.3%	-17.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



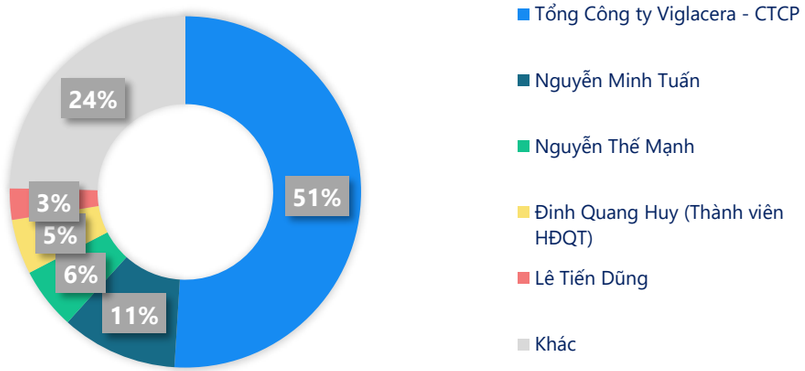
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VIH** năm 2024 đạt **350.5** tỷ đồng, giảm **9.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.8% và 50.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

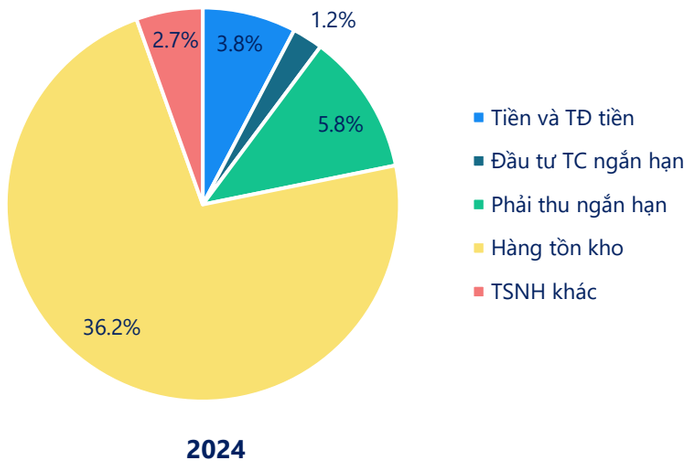


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

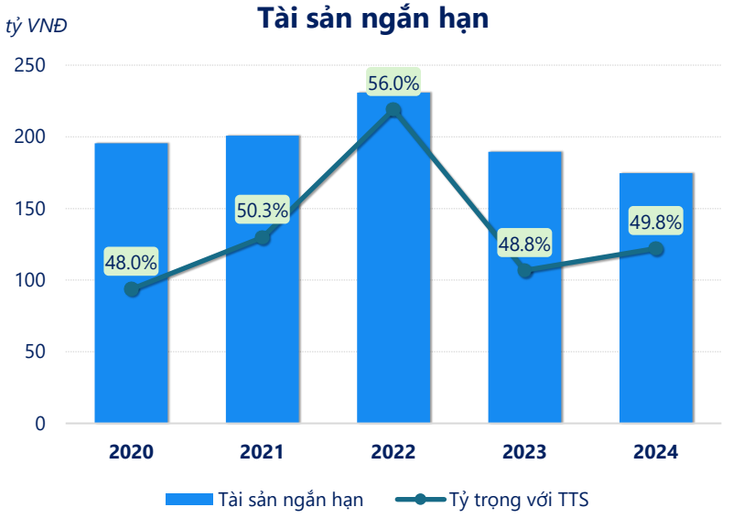
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Viglacera - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Minh Tuấn nắm giữ 10.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thế Mạnh nắm giữ 5.70%.

CTCP Viglacera Hà Nội (UPCOM: VIH)

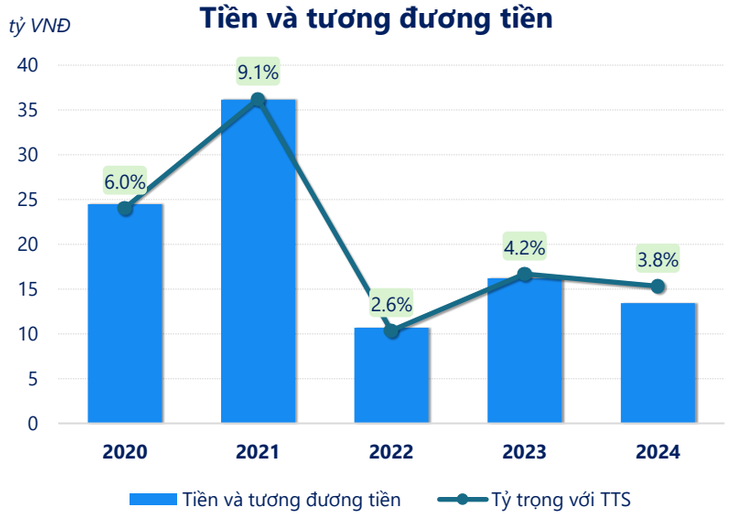
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



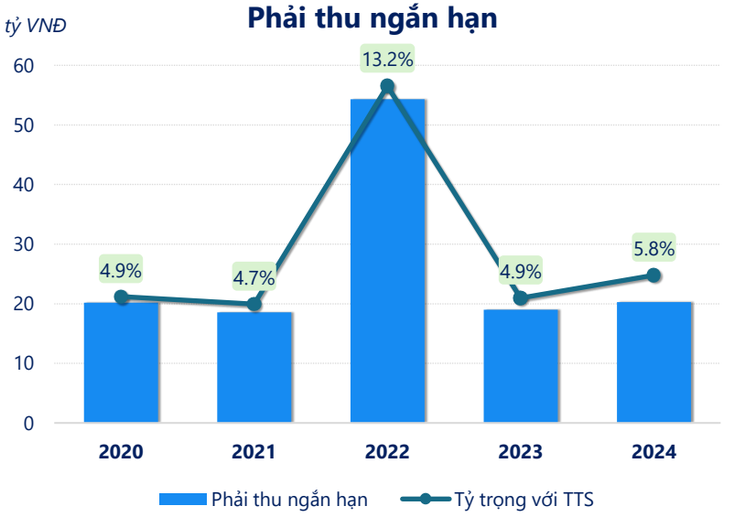
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VIH năm 2024 giảm **7.89%** so với năm trước, đạt **174.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.79% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



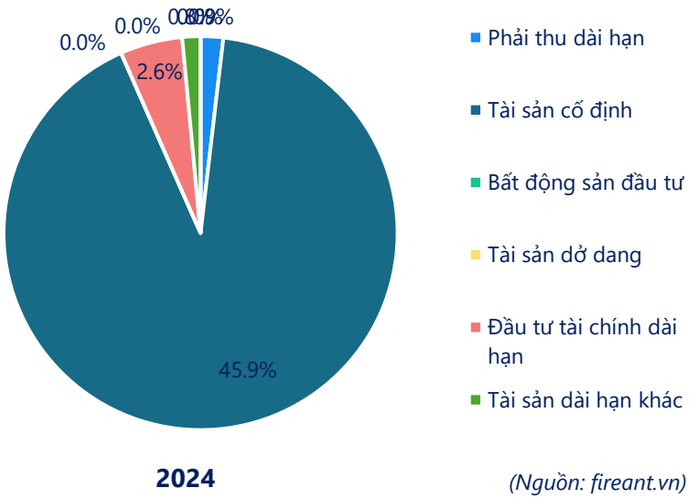
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

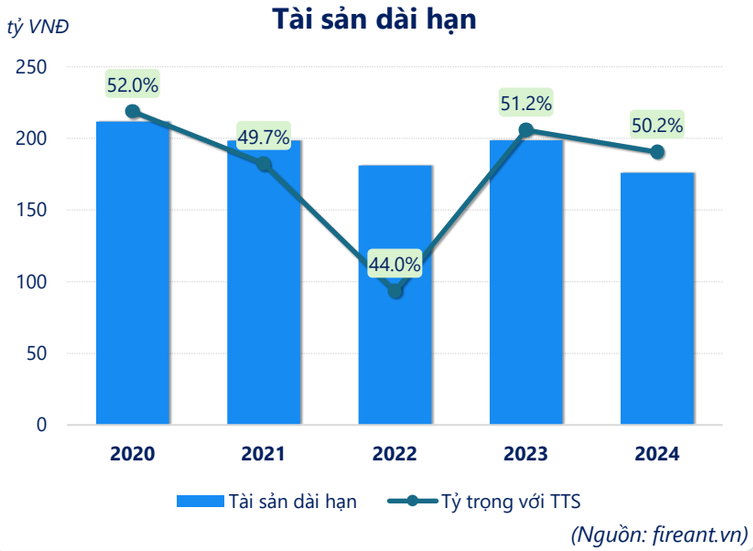
CTCP Viglacera Hà Nội (UPCOM: VIH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



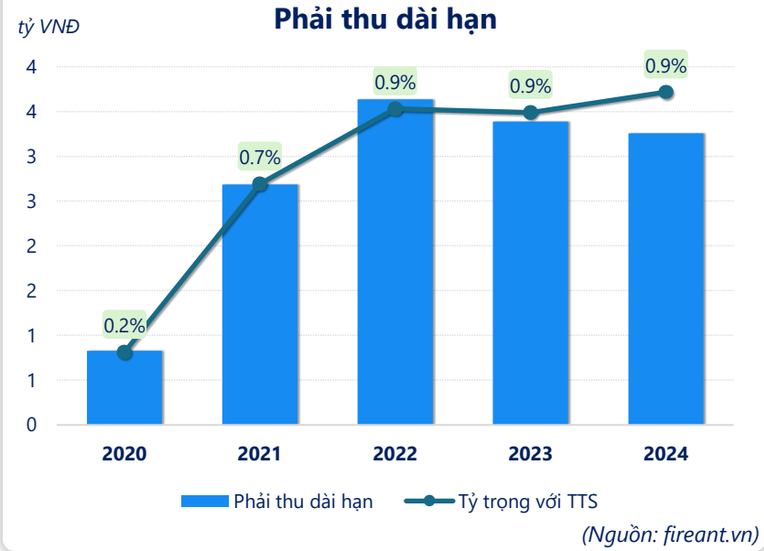
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

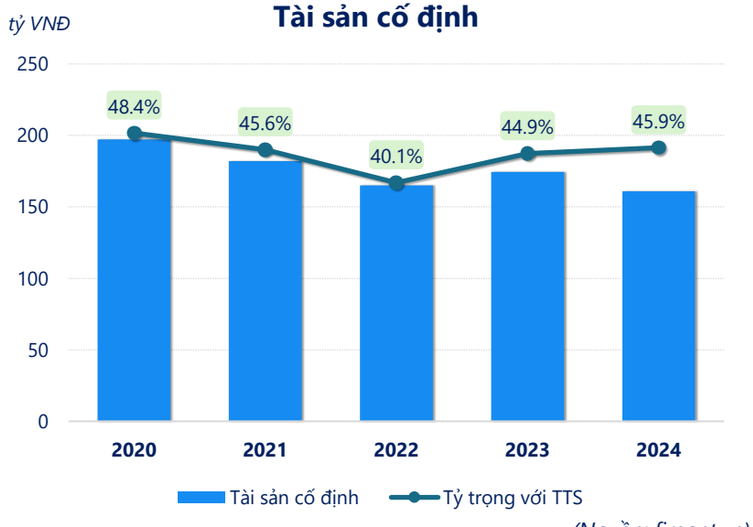


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **175.9** tỷ đồng giảm **11.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.57%.

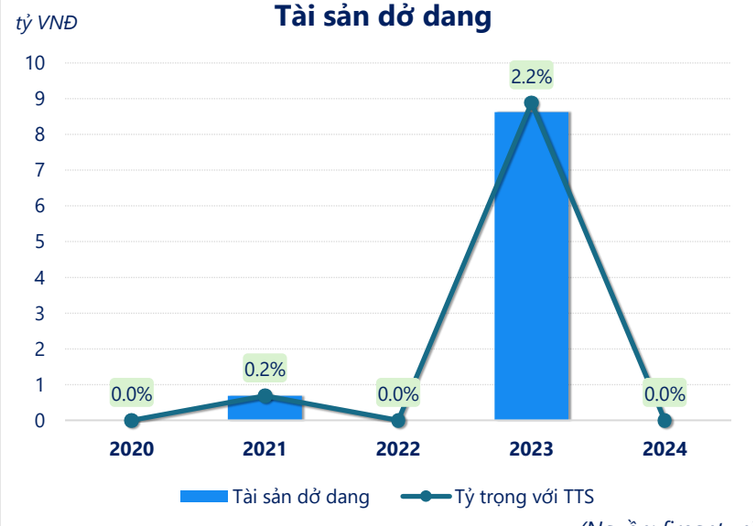
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

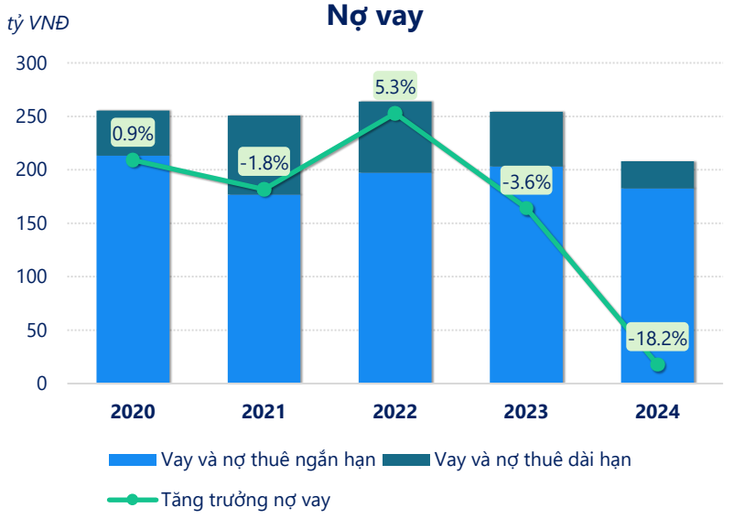
Tài sản dở dang



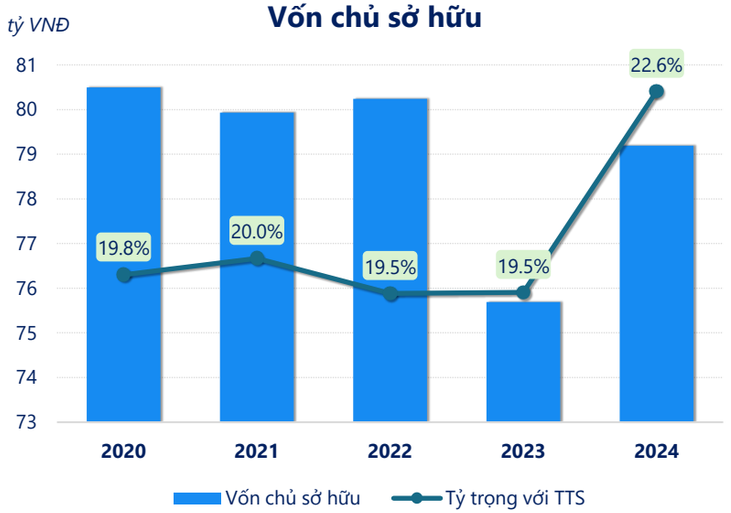
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Viglacera Hà Nội (UPCOM: VIH)

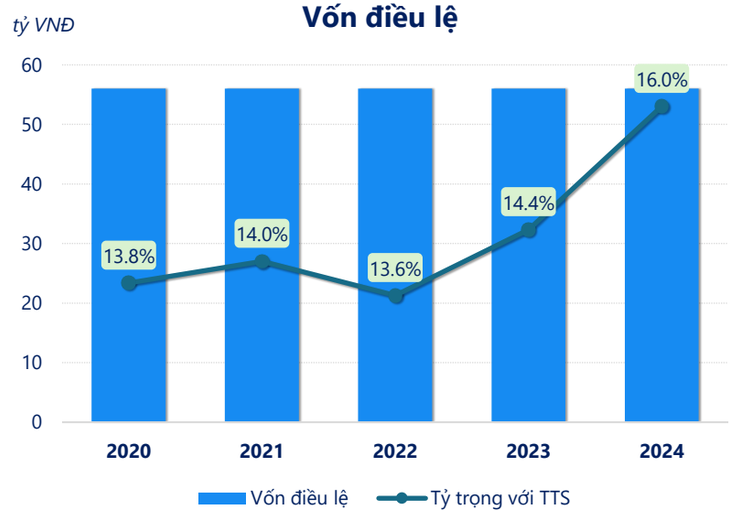
Nợ vay



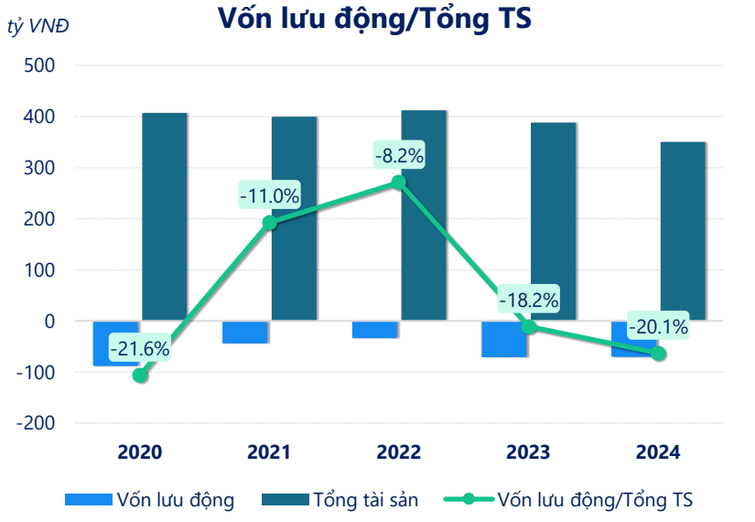
Vốn chủ sở hữu



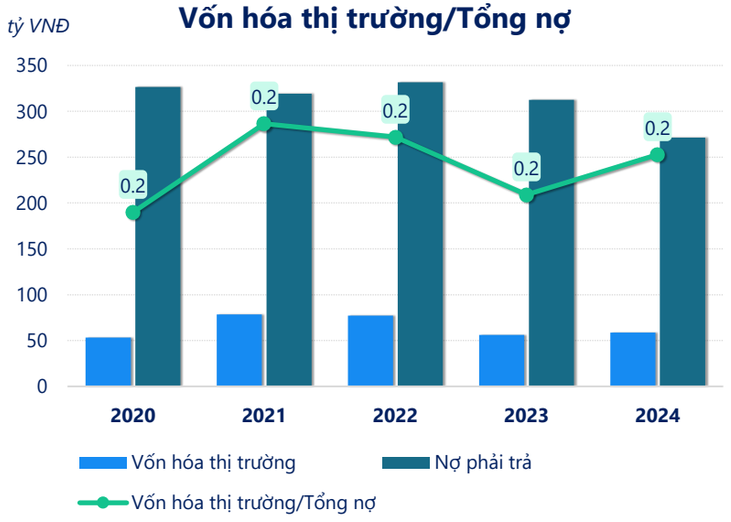
Vốn điều lệ



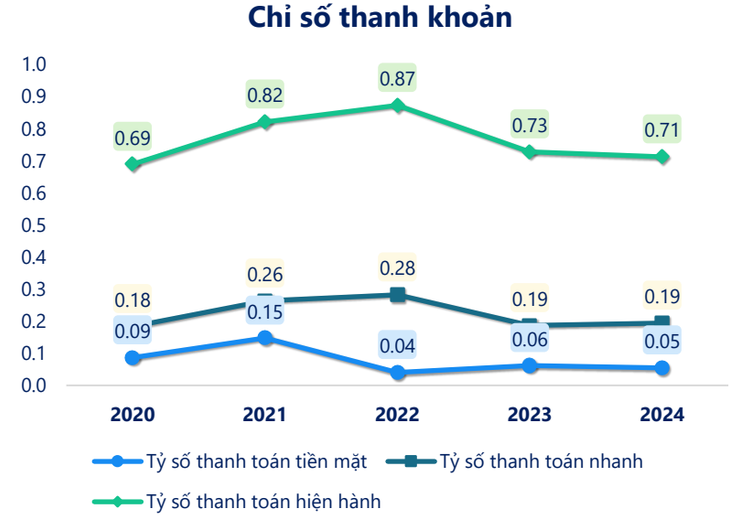
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Viglacera Hà Nội (UPCOM: VIH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**350**	**388**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	175	190	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	13.4	16.2	-17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.37	4.28	2.0%
Phải thu ngắn hạn	20.3	19.0	6.8%
Hàng tồn kho	127	141	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.54	9.07	5.2%
Tài sản dài hạn	**176**	**199**	**-11.5%**
Phải thu dài hạn	3.26	3.39	-3.8%
Tài sản cố định	161	174	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	8.62	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.19	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.63**	**2.96**	**-11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	271	313	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**245**	**260**	**-5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	203	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.7	39.5	5.6%
Nợ dài hạn	26.2	52.1	-49.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.4	51.3	-50.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**79.2**	**75.7**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**79.2**	**75.7**	**4.6%**
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**557**	**529**	**612**	**561**	**561**
Giá vốn hàng bán	490	477	565	519	516
Lợi nhuận gộp	**66.7**	**52.3**	**46.7**	**41.9**	**45.7**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.23	0.44	3.83	0.19
Chi phí TC	21.1	18.9	18.6	24.6	14.8
Chi phí lãi vay	**20.5**	**17.9**	**17.9**	**24.2**	**13.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.10	5.08	2.92	6.35	6.25
Chi phí QLDN	20.3	12.8	14.7	13.1	13.5
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**15.8**	**11.0**	**1.81**	**11.3**
Lợi nhuận khác	-6.22	-7.27	-0.94	2.03	-3.62
LN trước thuế	**15.1**	**8.54**	**10.1**	**3.84**	**7.69**
Lợi nhuận sau thuế	**12.5**	**6.45**	**6.40**	**1.85**	**5.31**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**6.45**	**6.40**	**1.85**	**5.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	31.0	-6.87	34.2	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	67.4	1.35	-11.1	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-86.7	-20.0	-17.6	-49.2
Tiền đầu kỳ	0	24.5	36.1	10.7	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**11.7**	**-25.5**	**5.52**	**-2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	36.1	10.7	16.2	13.4

Powered by Infographic